

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 1
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN
ĐA NHIM-HÀM THUẬN-ĐA MI**

BC-TĐĐHĐ-TCKT

Ngày 28/10/2026

**BÁO CÁO KẾ TOÁN
QUÝ III NĂM 2026
Báo cáo hợp nhất**



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		2 975 989 320 465	2 820 600 507 517
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		123 522 373 476	691 122 028 395
1. Tiền	111	V.01	9 522 373 476	9 614 990 695
2. Các khoản tương đương tiền	112		114 000 000 000	681 507 037 700
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2 079 025 534 254	1 370 308 400 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		2 079 025 534 254	1 370 308 400 000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		761 876 222 792	748 097 034 476
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	750 801 506 006	709 610 555 095
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9 039 339 828	7 450 254 519
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04	3 970 726 391	33 121 574 295
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(1 935 349 433)	(2 085 349 433)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.05		
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	8 912 908 878	9 303 950 583
1. Hàng tồn kho	141		8 912 908 878	9 303 950 583
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150	V.12		
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		2 652 281 065	1 769 094 063
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14	1 661 254 370	893 076 330
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		991 026 695	876 017 733
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.15		
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260+270)	200		4 358 561 461 954	4 602 640 845 135
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.04		
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		4 016 517 840 568	4 290 803 685 265
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	4 016 379 781 685	4 290 635 929 718
– Nguyên giá	222		15 517 188 178 750	15 506 587 834 670
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11 500 808 397 065)	(11 215 951 904 952)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	138 058 883	167 755 547
– Nguyên giá	228		2 026 804 686	2 026 804 686
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1 888 745 803)	(1 859 049 139)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	V.12		
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.13		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.08	13 502 130 864	6 924 320 494
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		13 502 130 864	6 924 320 494
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.02	214 132 281 936	200 563 931 435
1. Đầu tư vào công ty con	261		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		176 772 281 936	163 203 931 435
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		37 360 000 000	37 360 000 000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		0	0
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		114 409 208 586	104 348 907 941
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14	43 377 354 723	26 946 742 790
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.26		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		71 031 853 863	77 402 165 151
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.15		
5. Lợi thế thương mại	279			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		7 334 550 782 419	7 423 241 352 652

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1 412 477 745 874	2 244 650 116 343
I. Nợ ngắn hạn	310		347 040 814 194	1 066 956 645 608
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	21 046 481 788	70 148 247 242
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			351 992 382
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.18		591 660 000 000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19	208 002 133 505	194 236 962 712
5. Phải trả người lao động	315		13 507 692 236	55 960 804 654
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20	2 628 726 312	10 121 728 962
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22		
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21	609 118 535	449 396 887
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	75 012 494 341	123 935 827 224
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25		
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		26 234 167 477	20 091 685 545
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		1 065 436 931 680	1 177 693 470 735
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	V.19		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.22		
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21		
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16	1 065 436 931 680	1 177 693 470 735
10. Trái phiếu chuyển đổi	340	V.23		
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	V.24		
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.26		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.25		
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D – VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.27	5 922 073 036 545	5 178 591 236 309
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.28		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.29	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		501 180 626 722	501 180 626 722
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1 139 297 650 506	391 806 767 238
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		773 240 003 391	68 115 584 394
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		366 057 647 115	323 691 182 844
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		57 594 759 317	61 603 842 349
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		7 334 550 782 419	7 423 241 352 652

Người lập
(Ký, họ tên)

Lê Xuân Phong

Lê Xuân Phong

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngô Thế Long

Ngô Thế Long

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Văn Cường

Đặng Văn Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	653 254 439 841	518 216 605 106	1 930 295 283 319	1 637 311 362 307
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	10		653 254 439 841	518 216 605 106	1 930 295 283 319	1 637 311 362 307
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	243 616 046 347	245 748 604 364	732 628 183 719	725 451 467 253
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		409 638 393 494	272 468 000 742	1 197 667 099 600	911 859 895 054
6. Lãi/Lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VI.04				
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.05	46 998 545 874	5 874 690 658	105 980 322 415	28 143 657 241
8. Chi phí tài chính	23	VI.06	9 077 419 317	10 128 300 775	27 798 774 777	125 583 243 369
Trong đó: Chi phí đi vay	24		9 077 419 317	10 024 238 276	27 798 774 777	31 628 650 961
9. Chi phí bán hàng	25	VI.09				
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.09	18 392 416 181	13 478 948 691	53 858 971 449	43 248 799 442
11. Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		10 044 579 493	4 859 726 645	33 896 955 690	23 849 818 903
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + (22 - 23) - (25 + 26) + 27}	30		439 211 683 363	259 595 168 579	1 255 886 631 479	795 021 328 387
13. Thu nhập khác	31	VI.07		350 891 156		340 634 547
14. Chi phí khác	32	VI.08	(6 624 635 977)	18 140 153	(6 331 237 574)	18 140 153
15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6 624 635 977	332 751 003	6 331 237 574	322 494 394
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		445 836 319 340	259 927 919 582	1 262 217 869 053	795 343 822 781
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	81 554 336 985	50 213 342 556	230 974 132 255	150 364 403 434
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12				
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	60		364 281 982 355	209 714 577 026	1 031 243 736 798	644 979 419 347
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		366 057 647 115	209 567 828 433	1 030 982 963 970	639 850 207 831
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1 775 664 760)	146 748 593	260 772 828	5 129 211 516
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		867	496	2 441	1 514
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập
(Ký, họ tên)

Lê Xuân Phong

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngô Thế Long

Lâm Đồng, ngày... tháng ... năm

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN ĐÀ NHIM - HÀM THUẬN - ĐÀ MI
Báo cáo hợp nhất

Mẫu số B03-DN/HN
(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20
tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ kỳ : Q1_2026 đến kỳ : Q3_2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	1 262 217 869 053	795 343 822 781
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	288 324 353 182	290 351 135 162
- Các khoản dự phòng	3	(150 000 000)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(43 565 004 139)	90 874 437 113
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	5	(92 994 313 682)	(40 001 838 270)
- Chi phí đi vay	6	27 798 774 777	31 628 650 961
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	1 441 631 679 191	1 168 196 207 747
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	907 176 750 499	2 583 422 410 044
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	6 761 352 993	73 827 900
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(55 742 341 108)	(2 215 037 835 602)

9283
3 TY
HÀM
ĐÀ NHIM
THUẬN
MI
M. Đ. C.

- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(30 848 383 472)	9 078 310 650
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Chi phí đi vay đã trả	14	(35 291 777 427)	(132 311 689 465)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(217 845 759 806)	(154 291 158 780)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2 498 585 121 143	501 568 095 151
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2 876 790 814 051)	(903 912 978 950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1 637 635 827 962	856 785 188 695
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(54 647 590 655)	19 617 908 867
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(761 140 000 000)	(3 100 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	(471 038 266 200)	3 400 037 300
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	52 730 866 543	13 743 996 325
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1 234 094 990 312)	33 661 942 492
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(114 918 632 569)	(124 145 967 497)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		

6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(856 221 860 000)	(894 478 770 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(971 140 492 569)	(1 018 624 737 497)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(567 599 654 919)	(128 177 606 310)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	691 122 028 395	604 583 867 007
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	123 522 373 476	476 406 260 697

Người lập
(Ký, họ tên)

Lephon

Lê Xuân Phong

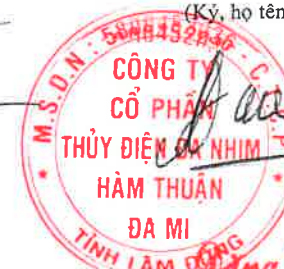
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thm

Ngô Thế Long

Lâm Đồng, ngày 22.. tháng 10.. năm 2026

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Văn Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày kết thúc ngày
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1. Chế độ kế toán áp dụng:
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	291 719 783	196 816 862
- Tiền gửi không kỳ hạn	9 230 653 693	9 418 173 833
- Tiền đang chuyển		



- Các khoản tương đương tiền	114 000 000 000	681 507 037 700
Cộng	123 522 373 476	691 122 028 395

Chi tiết	Cuối kỳ	Đầu năm
----------	---------	---------

Nội dung	Kỳ hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
----------	--------	---------	--------

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
- Cơ sở xác định giá trị hợp lý đối với chứng khoán kinh doanh						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						
- Cơ sở xác định giá trị hợp lý đối với chứng khoán kinh doanh						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2 079 025 534 254	2 079 025 534 254	1 370 308 400 000	1 370 308 400 000
b1) Ngắn hạn	2 079 025 534 254	2 079 025 534 254	1 370 308 400 000	1 370 308 400 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	2 079 025 534 254	2 079 025 534 254	1 370 308 400 000	1 370 308 400 000
- Trái phiếu				
- Cho vay				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Cho vay				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	214 132 281 936	214 132 281 936		200 563 931 435	200 563 931 435	
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	176 772 281 936	176 772 281 936		163 203 931 435	163 203 931 435	
- Đầu tư vào đơn vị khác	37 360 000 000	37 360 000 000		37 360 000 000	37 360 000 000	
+ Trong đó: Đầu tư vào hợp đồng BCC mà doanh nghiệp không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng BCC						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

• 9/28
G T
HẢI
N Đ
THU
M
M D

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

- Căn cứ xác định giá trị TSCĐ vô hình như quyền sở hữu trí tuệ,... khi đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	GT ghi sổ	GT dự phòng	GT ghi sổ	GT dự phòng
03 - Phải thu của khách hàng				
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	750 801 506 006		709 610 555 095	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn	3 970 726 391		33 121 574 295	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3 868 603 500		1 929 534 500	
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	5 000 000		5 000 000	
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ				
- Các khoản chi hộ			1 000 000 000	
- Phải thu khác	97 122 891		30 187 039 795	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ				

- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
c) Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát				
Cộng	3 970 726 391		33 121 574 295	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ						

10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	8 196 221 293		8 563 743 384	
- Công cụ, dụng cụ	208 107 763		323 800 735	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	508 579 822		416 406 464	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	8 912 908 878		9 303 950 583	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang	13 502 130 864		6 924 320 494	
- Mua sắm	7 267 509 107		5 146 927 019	
- XDCB	1 402 916 059		862 324 359	
- Sửa chữa	4 831 705 698		915 069 116	
- Nâng cấp cải tạo TSCĐ				
Cộng	13 502 130 864		6 924 320 494	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	9 324 178 684 085	6 043 260 189 171	83 363 289 306	55 568 291 601		217 380 507	15 506 587 834 670
- Mua trong kỳ		4 456 209 084	1 807 042 122				6 263 251 206
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác		8 251 488 245		4 459 648 430			12 711 136 675
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác	416 811 626	7 957 232 175					8 374 043 801
Số dư cuối kỳ	9 323 761 872 459	6 048 010 654 325	85 170 331 428	60 027 940 031		217 380 507	15 517 188 178 750
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	5 928 437 538 705	5 166 177 829 360	67 472 116 001	53 647 040 379		217 380 507	11 215 951 904 952

- Khấu hao trong năm	152 288 962 699	131 441 766 043	2 722 060 288	1 841 867 488			288 294 656 518
- Tăng khác	(3 606 998 707)	849 651 586					(2 757 347 121)
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác	23 977 444	656 839 840					680 817 284
Số dư cuối kỳ	6 077 095 525 253	5 297 812 407 149	70 194 176 289	55 488 907 867		217 380 507	11 500 808 397 065
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	3 395 741 145 380	877 082 359 811	15 891 173 305	1 921 251 222			4 290 635 929 718
- Tại ngày cuối kỳ	3 246 666 347 206	750 198 247 176	14 976 155 139	4 539 032 164			4 016 379 781 685

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, bảng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm					2 026 804 686			2 026 804 686
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					2 026 804 686			2 026 804 686
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					1 859 049 139			1 859 049 139
- Khấu hao trong năm					29 696 664			29 696 664
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					1 888 745 803			1 888 745 803
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm					167 755 547			167 755 547
- Tại ngày cuối kỳ					138 058 883			138 058 883

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	



* Thay đổi phương pháp khấu hao	
* Thuyết minh số liệu và giải trình khác	

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 – Tài sản sinh học

12.1 - Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần				
a) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
b) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn				
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần				
a) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
b) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn				
3. Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành				

12.2 - Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm				
- Mua trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ				



Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm				
- Khấu hao trong năm				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ				
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm				
- Tại ngày cuối kỳ				

13 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay				

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá				
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác				

14 - Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	Số đầu năm	Số cuối năm
a) Ngắn hạn	893 076 330	1 661 254 370
- Chi phí chờ phân bổ về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí chờ phân bổ Công tơ, Công cụ, dụng cụ xuất dùng (thiết bị đo xa)		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	893 076 330	1 661 254 370
b) Dài hạn	26 946 742 790	43 377 354 723
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	26 946 742 790	43 377 354 723
Cộng	27 839 819 120	45 038 609 093

15 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

16 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	75 012 494 341		72 908 586 628	121 831 919 511	123 935 827 224	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	1 065 436 931 680		13 122 061 454	125 378 600 509	1 177 693 470 735	
c) Các khoản vay từ các bên liên quan						
Cộng	1 140 449 426 021		86 030 648 082	247 210 520 020	1 301 629 297 959	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
d) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Nợ thuê tài chính từ các bên liên quan						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
đ) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

e) Số vay và nợ thuê tài chính từ các bên liên quan đã quá hạn chưa thanh toán

17 - Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	21 046 481 788	70 148 247 242
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan		

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận		591 360 000 000

19 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp	194 236 962 712	713 385 121 506	699 619 950 713	208 002 133 505
a.1) Ngắn hạn	194 236 962 712	713 385 121 506	699 619 950 713	208 002 133 505
- Thuế giá trị gia tăng	30 499 405 253	146 805 582 257	136 703 528 769	40 601 458 741
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	93 837 442 772	232 648 023 480	217 951 846 535	108 533 619 717
- Thuế thu nhập cá nhân	542 078 745	12 656 806 552	12 328 661 199	870 224 098
- Thuế tài nguyên	33 662 354 058	228 870 102 121	228 722 605 066	33 809 851 113
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	35 695 681 884	92 404 607 096	103 913 309 144	24 186 979 836
a.2) Dài hạn				



- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
b) Phải thu	876 017 733	4 275 062 387	4 390 071 349	991 026 695
b.1) Ngắn hạn	876 017 733	4 275 062 387	4 390 071 349	991 026 695
- Thuế giá trị gia tăng			115 008 962	115 008 962
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	876 017 733	4 275 062 387	4 275 062 387	876 017 733
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
b.2) Dài hạn				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				

- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	193 360 944 979	717 660 133 893	704 010 022 062	207 011 106 810

20 – Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	2 628 726 312	10 121 728 962
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	2 628 726 312	10 121 728 962

21 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	609 118 535	449 396 887
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp	102 600	102 600
- Phải trả về cổ phần hóa		

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9 849 600	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	599 166 335	449 294 287
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	609 118 535	449 396 887

22 - Doanh thu chờ phân bổ	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chờ phân bổ khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chờ phân bổ khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục trong đó nêu rõ lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)			

23 - Trái phiếu phát hành

23.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						

- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
c) Chi phí phát hành trái phiếu						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

23.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá; - Đối với được phát hành(ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác); - Điều khoản mua lại(Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành); - Giá trị đã mua lại trong kỳ - Các thuyết minh khác
--

25. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		

- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		



27. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	4 224 000 000 000						448 018 115 401			501 180 626 722	5 173 198 742 123
- Tăng vốn trong năm trước											
- Lãi trong năm trước							1 634 815 565 205				1 634 815 565 205
- Tăng khác						106 362 446 563					106 034 216 874
- Giảm vốn trong năm trước											
- Lỗ trong năm trước							1 416 589 683 910				1 416 589 683 910
- Giảm khác						106 362 446 563					106 362 446 563
Số dư đầu năm nay	4 224 000 000 000						341 754 038 387			501 180 626 722	5 066 934 665 109
- Tăng vốn trong năm nay											
- Lãi trong năm nay							1 729 811 011 592				1 729 811 011 592
- Tăng khác						72 573 183 968					72 573 183 968
- Giảm vốn trong năm nay											
- Lỗ trong năm nay							999 897 561 857				999 897 561 857
- Giảm khác						72 573 183 968					72 573 183 968
Số dư cuối năm nay	4 224 000 000 000						1 071 667 488 122			501 180 626 722	5 796 848 114 844

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	4 221 031 000 000	4 221 031 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	2 969 000 000	2 969 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	264 640 000 000	591 360 000 000

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		
------------------------------------	--	--

đ) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Lý do tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thặng dư vốn		
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		
- Quỹ đầu tư phát triển	501 180 626 722	501 180 626 722
- Cổ phiếu mua lại của chính mình		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
-------------------------------------	---------	-----------

29. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

30. Các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm

- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

- c) Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp
d) Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp
đ) Ngoại tệ các loại
e) Nợ khó đòi đã xử lý
g) Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản
h) Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản
i) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tài chính để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng báo cáo

31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật (ví dụ các tài sản theo hợp đồng BCC, các khoản tiền bị phong tỏa khi công ty đại chúng phát hành/chào bán cổ phiếu huy động vốn từ các cổ đông, ...)

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
Tài sản		
- Tiền và tương đương tiền		
- Nợ phải thu		
- Hàng tồn kho		

- TSCĐ		
- BĐSĐT		
- Các tài sản khác		
Cộng		
Nợ phải trả		
- Phải trả cho người bán		
- Phải trả nợ vay		
- Chi phí phải trả		
- Các khoản phải trả khác		
Cộng		

32. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng

--

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	1 927 039 489 748	1 635 255 181 901
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4 810 419 520	3 173 018 406
- Doanh thu dịch vụ xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		



+ Tổng doanh thu lũy kế của dịch vụ xây dựng được ghi nhận đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán		
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá		
- Doanh thu khác		
Cộng	1 931 849 909 268	1 638 428 200 307
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê. Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền tương lại do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	730 114 584 659	723 694 328 950
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4 068 225 009	2 737 527 452
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sinh học;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	7 689 836 083	1 487 087 265
Cộng	734 182 809 668	726 431 856 402

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT	Năm nay	Năm trước
---	---------	-----------

5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	55 228 754 492	21 666 374 548
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ	31 708 603 500	20 600 000 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	46 882 964 423	6 477 282 693
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	133 820 322 415	48 743 657 241

6. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Chi phí đi vay	27 798 774 777	31 628 650 961
- Chiết khấu thanh toán phải trả		
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp		
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		93 954 592 408
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		
- Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	27 798 774 777	125 583 243 369

7. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
------------------	---------	-----------

136
Y
N
NHIN
ÂN
DONG

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		232 350 279
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác		
- Các khoản khác		118 540 877
Cộng		350 891 156

8. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		10 256 609
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	(6 331 237 574)	18 140 153
Cộng	(6 331 237 574)	28 396 762

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	53 858 971 449	43 248 799 442
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	53 858 971 449	43 248 799 442
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20 379 775 999	13 239 647 952
- Chi phí nhân công	82 857 152 789	74 811 293 048
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	288 324 353 182	290 351 135 162
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	24 463 663 075	21 885 947 611
- Chi phí khác bằng tiền	367 948 611 063	366 524 501 064
Cộng	783 973 556 108	766 812 524 837

Ghi chú: Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Báo cáo tình hình tài chính và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế		



- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành		
Điều chỉnh		
- Thu nhập không chịu thuế		
- Chi phí không được khấu trừ		
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước		
- Khác		
Chi phí thuế TNDN		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	230 974 132 255	150 364 403 434
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)		
Chi phí thuế TNDN (*)	230 974 132 255	150 364 403 434

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo:

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII. Những thông tin khác:

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Thông tin về các bên liên quan(ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1)

Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

Thông tin về hoạt động liên tục

Thuyết minh về các giả định và ước tính quan trọng

Những thông tin khác

IX. Những nội dung sửa đổi, bổ sung biểu mẫu, tên và nội dung các chỉ tiêu Báo cáo tài chính so với biểu mẫu Báo cáo tài chính được Bộ tài chính quy định (nếu có)

Người lập
(Ký, họ tên)

Le Phong

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Ngô Thế Long

Lâm Đồng, ngày 28. tháng 10. năm 2026

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

[Signature]

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐÀ NHỊM HẠM THUẬN ĐÀ MI TỈNH LÂM ĐỒNG

Đặng Văn Cường